|  |  |
| --- | --- |
| **NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  --------------------------** |
| Số: /2018/TT-NHNN | *Hà Nội, ngày tháng năm 2018* |

**THÔNG TƯ** **Hướng dẫn xác định vốn nhà nước của các tổ chức tín dụng nhà nước   
khi chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính – Kế toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn việc xác định vốn nhà nước của các tổ chức tín dụng nhà nước khi chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần như sau:

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh:

Thông tư này hướng dẫn việc xác định vốn nhà nước của các tổ chức tín dụng nhà nước khi thực hiện chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Điều 31, Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần (sau đây gọi tắt là Nghị định số 126/2017/NĐ-CP).

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các doanh nghiệp là tổ chức tín dụng nhà nước quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 2 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là tổ chức tín dụng cổ phần hóa).

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan quy định tại Khoản 1 và Khoản 4 Điều 2 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP.

**Điều 2. Vốn nhà nước**

Vốn nhà nước tại các tổ chức tín dụng nhà nước được xác định bao gồm số dư các tài khoản sau đây:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên khoản mục** | **Số hiệu**  **tài khoản(\*)** |
| 1 | Vốn điều lệ | 601 |
| 2 | Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định | 602 |
| 3 | Vốn khác | 609 |
| 4 | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 611 |
| 5 | Quỹ đầu tư phát triển | 612 |
| 6 | Quỹ dự phòng tài chính | 613 |

(\*) Số hiệu các tài khoản quy định tại Điều này được lấy theo Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng *(ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được sửa đổi, bổ sung bởi các văn bản sau: Quyết định số 1146/2004/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 9 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi Điều 2 Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 10 năm 2004; Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ- NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ- NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015; Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2018)*.

**Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tài chính – Kế toán, Chánh Thanh tra Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng, và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc tổ chức tín dụng nhà nước chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

**Điều 4.** **Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày ….. tháng …..năm 2018.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị cơ quan, doanh nghiệp kịp thời phản ánh về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

**THỐNG ĐỐC**

***Nơi nhận:***- Như Điều 3;   
- Văn phòng Chính phủ;  
- Bộ Tài chính;  
- Công báo;  
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);  
- Website Chính phủ;  
- Website NHNN;  
- Lưu VP, TCKT05.01 (5b).